



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn – Phường Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 2 NĂM 2025**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN


ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.762.200.940.068	12.457.043.803.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.663.429.882.972	5.443.519.316.721
1. Tiền	111		5.319.429.882.972	4.300.519.316.721
2. Các khoản tương đương tiền	112		344.000.000.000	1.143.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.069.900.000.000	2.387.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.069.900.000.000	2.387.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.128.224.923.619	3.259.513.099.011
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.394.920.565.336	2.271.935.724.248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		776.378.714.781	422.594.375.217
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		378.135.231.994	244.985.671.570
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	648.758.283.204	381.573.581.851
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(69.967.871.696)	(61.576.253.875)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	444.988.426.449	970.423.889.777
1. Hàng tồn kho	141		445.064.790.085	970.500.253.413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(76.363.636)	(76.363.636)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		455.657.707.028	396.187.498.173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	26.746.815.279	19.014.952.542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		427.999.977.813	377.172.545.631
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		910.913.936	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.613.110.248.679	6.748.641.664.930
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		456.040.864.373	431.987.947.461
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		89.265.753.743	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		366.775.110.630	431.987.947.461
II. Tài sản cố định	220		1.922.414.410.129	1.746.216.492.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.867.010.146.115	1.691.201.603.742
- Nguyên giá	222		6.884.284.268.637	6.101.390.178.756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.017.274.122.522)	(4.410.188.575.014)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	55.404.264.014	55.014.888.641
- Nguyên giá	228		100.901.548.170	98.135.072.810
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(45.497.284.156)	(43.120.184.169)
III. Bất động sản đầu tư	230		24.896.701.425	26.141.536.329
- Nguyên giá	231		49.793.402.682	49.793.402.682
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(24.896.701.257)	(23.651.866.353)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		347.675.280.927	236.941.317.278
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	347.675.280.927	236.941.317.278
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.474.213.558.230	3.860.377.974.216
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	2.874.145.390.070	3.174.145.390.070
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(1.006.008.871.075)	(919.844.455.089)

 01/0
TỔM
C
H
D
VII
/


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
VI. Tài sản dài hạn khác	260		387.869.433.595	446.976.397.263
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	374.650.199.845	422.065.896.869
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	-	10.798.143.028
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		13.219.233.750	14.112.357.366
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20.375.311.188.747	19.205.685.468.612

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.325.684.297.798	9.275.427.398.560
I. Nợ ngắn hạn	310		7.420.264.996.191	6.620.226.450.471
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	2.336.844.429.949	1.902.750.417.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		380.799.614.443	166.176.290.010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	42.194.110.026	113.740.074.939
4. Phải trả người lao động	314		442.728.524.604	412.381.417.135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.306.148.917.061	1.767.265.035.420
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		591.536.008.363	184.744.107.346
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	610.847.916.443	576.658.954.912
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	809.469.818.715	840.178.384.325
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a	84.412.257.383	83.575.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		815.283.399.204	572.756.768.740
II. Nợ dài hạn	330		2.905.419.301.607	2.655.200.948.089
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.673.199.964.546	1.788.188.840.740
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	709.541.509.139	701.425.577.603
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.13	9.563.690.018	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19b	512.200.031.540	164.672.423.382
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		914.106.364	914.106.364
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.049.626.890.949	9.930.258.070.052
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	10.049.626.890.949	9.930.258.070.052
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.843.294.770.519	3.406.923.009.213
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.387.052.160.430	1.704.055.100.839
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		930.085.446.833	249.482.563.154
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		456.966.713.597	1.454.572.537.685
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		20.375.311.188.747	19.205.685.468.612



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ
QUÝ 2 NĂM 2025**

Mẫu số B 02 - DN

ĐVT: VND

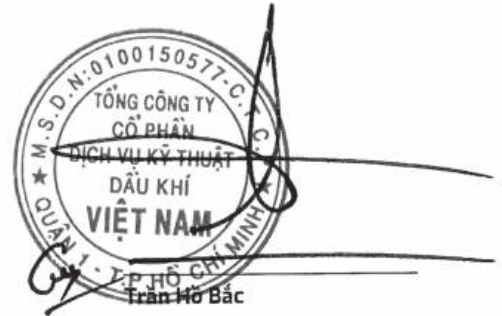
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024	Lũy Kế Năm 2025	Lũy Kế Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.715.078.022.074	2.595.579.153.193	6.929.687.272.008	4.865.762.462.133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	239.722.556	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	3.715.078.022.074	2.595.579.153.193	6.929.447.549.452	4.865.762.462.133
4. Giá vốn hàng bán	11	3.499.624.346.595	2.534.906.282.555	6.638.119.373.804	4.712.298.480.825
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	215.453.675.479	60.672.870.638	291.328.175.648	153.463.981.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	310.898.445.634	513.136.953.227	779.674.553.630	846.312.010.423
7. Chi phí tài chính	22	58.885.926.411	8.338.050.412	129.581.042.105	26.202.106.175
Trong đó: chi phí lãi vay	23	15.001.111.607	11.594.155.597	30.381.771.284	24.339.857.047
8. Chi phí bán hàng	24	10.245.079.056	10.142.043.614	19.479.888.046	21.563.205.533
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	184.101.033.040	220.345.636.948	377.987.977.111	357.686.799.820
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	273.120.082.606	334.984.092.891	543.953.822.016	594.323.880.203
11. Thu nhập khác	31	1.750.549.616	63.492.853	4.386.881.027	1.422.856.309
12. Chi phí khác	32	(18.871.391)	2.470.631.381	1.063.224.667	3.757.066.519
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40	1.769.421.007	(2.407.138.528)	3.323.656.360	(2.334.210.210)
14. Lợi nhuận trước thuế	50	274.889.503.613	332.576.954.363	547.277.478.376	591.989.669.993
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.673.504.407	72.320.009.537	69.737.422.042	110.932.793.042
16. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	18.901.496.476	4.981.584.095	20.573.342.737	13.448.732.900
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	226.314.502.730	255.275.360.731	456.966.713.597	467.608.144.051



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	547.277.478.376	591.989.669.993
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	150.583.438.084	112.578.390.311
- Các khoản dự phòng	442.920.899.348	23.036.024.766
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(88.143.122.206)	(67.319.439.578)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(530.604.136.331)	(706.894.544.439)
- Chi phí lãi vay	30.381.771.284	24.339.857.047
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	552.416.328.555	(22.270.041.900)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(952.894.705.459)	31.462.093.529
- Tăng, giảm hàng tồn kho	526.328.586.944	(40.381.684.814)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	550.139.314.010	(256.091.646.068)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	39.683.834.287	62.794.362.385
- Tiền lãi vay đã trả	(32.031.855.365)	(24.581.286.795)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(116.861.978.308)	(63.934.020.619)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(94.151.653.529)	(86.253.071.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	472.627.871.135	(399.255.295.891)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(170.742.505.176)	(409.621.270.199)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.028.180.213	318.838.384
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.023.500.000.000)	(1.299.350.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.341.000.000.000	2.379.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	519.478.754.993	710.176.843.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(329.735.569.970)	1.380.524.411.887
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ đi vay	746.701.681.783	708.701.620.645
- Tiền trả nợ gốc vay	(769.294.315.857)	(597.242.984.478)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(17.518.300)	(49.568.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(22.610.152.374)	111.409.067.267
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	120.282.148.791	1.092.678.183.263
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	5.443.519.316.721	2.991.927.280.986
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	99.628.417.460	91.131.168.690
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	5.663.429.882.972	4.175.736.632.939

Thanh

Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập

Bào

Nguyễn Văn Bào
Kế toán trưởng

Hieu



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN KHÁI QUÁT**I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 12, được cấp ngày 10 tháng 12 năm 2024.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) ("Tập đoàn").

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô ("FSO"), tàu chứa và xử lý dầu thô ("FPSO");
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.



3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của là trong vòng 12 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị trực thuộc Tổng công ty

1. Các Chi nhánh:

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Đại Ngãi, TP. Cần Thơ	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Phú Trạch, Tỉnh Quảng Trị	100,00	100,00
Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Khách sạn Dầu khí, Số 09 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
PTSC Abu Dhabi	Phòng 1721, tầng 17, The Offices Word Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE	100,00	100,00

Ngày 08/01/2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 15/QĐ-PTSC-HĐQT về việc Thành lập Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh ngày 10/01/2025 với Mã số chi nhánh 0100150577-036. Trụ sở hoạt động tại Khách sạn Dầu khí, số 09 Hoàng Diệu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Số 09 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh).

2. Văn phòng đại diện:

Tên Văn phòng đại diện	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Văn phòng Đại diện Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142 Nguyễn Khuyển, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội	100,00	100,00

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Tổng công ty (Báo cáo tài chính) được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

0101
TỔNG
CỔ
PHẦN
DỊCH VỤ
DẦU KHÍ
VIỆT NAM



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó trong đó ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đối với khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác,



nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong năm.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán.

7. Tài sản cố định

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05
Phần mềm máy tính	03 - 06
TSCĐ vô hình khác	03

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

8. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm

20

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- o Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- o Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

14. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới phát sinh các sự kiện đã xảy ra. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được



ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

15. Doanh thu và thu nhập khác**a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm



hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường, và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm tài chính. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

c. Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

17. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.



18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng công ty.

19. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.



V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền mặt	4.195.506.149	4.531.135.512
Tiền gửi ngân hàng	5.315.234.376.823	4.295.988.181.209
Các khoản tương đương tiền	344.000.000.000	1.143.000.000.000
Tổng	5.663.429.882.972	5.443.519.316.721

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất là từ 0,5% đến 4,75%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ: 194.320,5 nghìn USD; 244,68 nghìn GBP; 1.529,51 nghìn RUB và 1,46 nghìn EUR.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	841.303.765.636	855.440.951.507
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	171.115.914.639	-
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	143.455.661.416	141.579.615.116
Công ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	118.896.468.631	76.257.450.209
Các công ty con của Tổng công ty	93.138.839.433	67.348.043.226
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.660.310.389	87.608.083.656
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	78.170.218.122	169.862.242.357
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	52.331.042.126	29.322.850.005
Sea Energy Marine Services LLC	51.070.291.201	40.995.958.038
Tổng công ty Khí Việt Nam	45.255.530.117	170.198.572.169
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	38.704.075.189	43.261.327.186
Enterprize Energy Private Limited	37.784.326.436	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	37.477.982.636	45.238.893.164
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	31.864.292.011	34.348.838.257
Astro Offshore Ship Management Private Limited	31.684.672.400	5.350.594.734
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	30.709.010.709	19.872.956.079
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	28.409.588.790	26.094.424.995
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	24.277.521.389	26.262.806.526
PTSC Asia Pacific Pte.Ltd	23.952.996.000	-



	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	22.802.717.828	54.268.316.945
Cosco Shipping & Guangzhou Salvage Heavy Transport Company Limited	22.752.189.561	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	19.437.797.512	23.970.499.662
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Vina O&M	18.825.868.919	-
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam	17.656.648.786	-
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.669.265.711
Công ty CP Dịch vụ Công trình ngầm Thăng Nhất	14.552.401.246	-
PVD Baker Hughes Company Limited	14.396.438.224	-
FPSO Tech Sdn Bhd	13.731.723.354	12.073.850.689
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	11.666.365.743	10.203.852.740
Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	11.295.673.115	20.391.113.240
Bên thứ ba khác	206.667.857.408	258.112.107.378
Tổng	2.394.920.565.336	2.271.935.724.248

3. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Trích trước doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ:	444.890.939.176	247.575.305.291
<i>Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam</i>	246.638.299.936	-
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc</i>	33.826.339.638	-
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn</i>	17.519.943.211	17.667.914.440
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>	17.274.259.207	1.165.073.717
<i>Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long</i>	12.967.133.923	3.805.516.051
<i>Japan Vietnam Petroleum Company Limited</i>	12.677.550.628	1.186.227.628
<i>Toisa Limited</i>	7.524.404.976	-
<i>Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng</i>	7.362.879.482	-
<i>Liên danh TPSK</i>	-	164.393.429.824
<i>Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited</i>	4.116.869.744	24.136.674.787
<i>Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited</i>	6.295.442.696	10.258.218.750
<i>Khách hàng khác</i>	78.687.815.735	24.962.250.094
Đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng với Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	34.736.526.000	-
Phải thu từ công ty con	51.205.761.613	53.120.368.783
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	33.822.905.846	26.725.704.721
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	27.290.633.484	10.514.769.456
Phải thu Khác	46.179.474.187	33.005.390.702
Tổng	648.758.283.204	381.573.581.851



4. Hàng tồn kho

	30/06/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	367.546.391.770	-	920.718.308.794	-
Nguyên liệu, vật liệu	72.535.215.346	(76.363.636)	44.856.119.399	(76.363.636)
Công cụ, dụng cụ	1.702.655.789	-	2.000.667.278	-
Hàng hóa	3.280.527.180	-	2.925.157.942	-
Cộng	445.064.790.085	(76.363.636)	970.500.253.413	(76.363.636)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án, dịch vụ như sau:

	30/06/2025 (VND)
Dự án đường ống dẫn khí Lô B _HĐ Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	303.548.799.330
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	42.102.038.418
Dịch vụ cung cấp FPSO	10.269.236.211
Dịch vụ tàu dịch vụ kỹ thuật	3.724.235.704

5. Chi phí trả trước

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm	11.456.436.456	-
Tiền bảo hiểm	7.115.178.471	1.953.869.998
Công cụ, dụng cụ	3.711.482.502	3.445.117.503
Thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	-	5.510.507.120
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.463.717.850	8.105.457.921
Tổng	26.746.815.279	19.014.952.542
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	245.755.587.156	249.241.665.858
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	81.405.677.316	82.649.737.458
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	35.097.063.183	32.764.741.390
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	2.772.889.261	2.815.186.147
Công cụ, dụng cụ	4.210.058.315	4.921.873.020
Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm	2.619.075.513	1.460.577.732
Thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	-	39.462.977.711
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.789.849.101	8.749.137.553
Tổng	374.650.199.845	422.065.896.869



6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2025	1.458.404.411.589	404.417.421.541	4.116.073.620.970	119.425.026.382	3.036.198.274	6.101.390.178.756
Tăng trong năm	36.763.576.060	436.334.712.887	306.132.281.305	13.703.781.883	-	792.934.352.135
Mua trong năm	-	17.361.599.563	42.242.334.603	2.873.792.962	-	62.477.727.128
Đầu tư XDCB hoàn thành	23.047.593.870	63.291.228	1.436.798.178	-	-	24.547.683.276
Tăng do nhận sáp nhập	13.715.982.190	418.909.822.096	262.453.148.524	10.829.988.921	-	705.908.941.731
Giảm trong năm	-	3.440.597.000	6.599.665.254	-	-	10.040.262.254
Thanh lý, nhượng bán	-	3.440.597.000	6.599.665.254	-	-	10.040.262.254
Số dư tại 30/06/2025	1.495.167.987.649	837.311.537.428	4.415.606.237.021	133.128.808.265	3.036.198.274	6.884.284.268.637
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ						
Số dư tại 01/01/2025	957.053.893.757	158.136.547.049	3.194.747.632.881	97.573.086.122	2.677.415.205	4.410.188.575.014
Tăng trong năm	36.837.368.879	301.948.699.976	266.850.935.543	11.389.917.706	98.887.658	617.125.809.762
Khấu hao trong năm	28.505.276.832	23.646.114.833	89.662.800.635	6.056.549.057	98.887.658	147.969.629.015
Tăng do nhận sáp nhập	8.332.092.047	278.302.585.143	177.188.134.908	5.333.368.649	-	469.156.180.747
Giảm trong năm	-	3.440.597.000	6.599.665.254	-	-	10.040.262.254
Thanh lý, nhượng bán	-	3.440.597.000	6.599.665.254	-	-	10.040.262.254
Số dư tại 30/06/2025	993.891.262.636	456.644.650.025	3.454.998.903.170	108.963.003.828	2.776.302.863	5.017.274.122.522
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2025	501.350.517.832	246.280.874.492	921.325.988.089	21.851.940.260	392.283.069	1.691.201.603.742
Số dư tại 30/06/2025	501.276.725.013	380.666.887.403	960.607.333.851	24.165.804.437	293.395.411	1.867.010.146.115

Tại ngày 30/06/2025 nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 3.547 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.520 tỷ đồng) và Công ty mẹ đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với giá trị còn lại là 1.597 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.076 tỷ đồng).

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2025	50.773.905.500	47.229.167.310	132.000.000	98.135.072.810
Tăng trong năm	-	2.578.635.360	187.840.000	2.766.475.360
Mua trong năm	-	1.262.291.000	187.840.000	1.450.131.000
Tăng do nhận sáp nhập	-	1.316.344.360	-	1.316.344.360
Số dư tại 30/06/2025	50.773.905.500	49.807.802.670	319.840.000	100.901.548.170
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ				
Số dư tại 01/01/2025	484.417.450	42.503.766.719	132.000.000	43.120.184.169
Tăng trong năm	13.102.200	2.363.823.861	173.926	2.377.099.987
Khấu hao trong năm	13.102.200	1.355.698.039	173.926	1.368.974.165
Tăng do nhận sáp nhập	-	1.008.125.822	-	1.008.125.822
Số dư tại 30/06/2025	497.519.650	44.867.590.580	132.173.926	45.497.284.156
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2025	50.289.488.050	4.725.400.591	-	55.014.888.641
Số dư tại 30/06/2025	50.276.385.850	4.940.212.090	187.666.074	55.404.264.014

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:

	30/06/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Tổng	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-



b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự án đầu tư Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất 1, Quảng Ngãi	183.244.176.168	95.872.570.283
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	131.750.910.201	121.697.062.625
Xây dựng Nhà văn phòng dự án tại Vũng Tàu	15.845.985.949	-
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	9.673.562.784
Phần mềm PMS	5.699.680.023	2.863.680.023
Các dự án khác	1.460.965.802	6.834.441.563
Tổng	347.675.280.927	236.941.317.278

9. Đầu tư vào Công ty con

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2025 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2024 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC (*)	-	-	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (**)	-	-	100,00%	-
Tổng		2.874.145.390.070		3.174.145.390.070

(*) Ngày 20/01/2025, Tổng công ty và Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC đã ký Hợp đồng sáp nhập theo phương án sáp nhập đã được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty thông qua tại Nghị quyết số 337/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 17/06/2024, ngày hiệu lực Hợp đồng sáp nhập là 23/01/2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Tổng công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC vào Tổng công ty theo quy định.

(**) Thực hiện Nghị quyết số 622/NQ-PTSC-HĐQT, ngày 16/10/2023 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với "Dự án thành lập Công ty PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia". Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (PTSC Labuan) đã thực hiện các thủ tục liên quan đến việc giải thể tại nước sở tại. Ngày 16/4/2025, Cơ quan Dịch vụ Tài chính Labuan (Labuan Financial Services Authority) xác nhận PTSC Labuan đã giải thể từ ngày 27/3/2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính, PTSC Labuan đã hoàn thành việc giải thể theo quy định.

10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2025 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2024 VND
Rong Doi MV12 Private Limited	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	156.473.118.448	60,00%	156.473.118.448
PTSC Asia Pacific Private Limited	51,00%	641.415.780.000	51,00%	641.415.780.000
PTSC South East Asia Private Limited	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Tổng		1.603.077.039.235		1.603.077.039.235

Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (KNOC) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đồi. Từ ngày 01/11/2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) thay thế quyền và nghĩa vụ của KNOC tại Hợp đồng chia sản phẩm tại Lô 11-2 theo Thỏa thuận giữa KNOC và ZNEP, đồng thời, kho nổi FSO "MV12" cũng được chuyển giao từ Rong Doi MV12 Private Limited sang Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC theo Thỏa thuận chuyển giao (Deed of Novation) giữa KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited và Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Vốn góp của Công ty mẹ tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027 và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Công ty mẹ tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày

10/9/2017, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thoả thuận giữa Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Công ty mẹ tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 VND.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97) thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Công ty mẹ tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Danh mục Công ty	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	3.000.000.000	3.000.000.000

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30/06/2025, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khi vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có. Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	11.085.221.892	19.320.972.634
Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	597.817.104.000	597.817.104.000
Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	101.352.144.207	118.321.675.442
Công ty CP Đầu tư Phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	122.432.043.839	11.133.692.921

05
/G
/ AN
/ TI
/ HI
/ VA
/ IO

Handwritten signature

Handwritten mark



	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	171.957.430.000
Rong Doi MV12 Private Limited	106.022.400	106.022.400
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1.258.904.737	1.187.557.692
Tổng	1.006.008.871.075	919.844.455.089

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Khấu hao TSCĐ VND	Khác VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2025	(17.570.727.215)	28.355.000.000	13.870.243	-	10.798.143.028
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(20.563.508.664)	-	(9.834.073)	-	(20.573.342.737)
Tại ngày 30/06/2025	(38.134.235.879)	28.355.000.000	4.036.170	211.509.691	(9.563.690.018)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

166/CV-TK/2025

m

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025		31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các công ty con của Tổng công ty	1.079.383.454.927	1.079.383.454.927	272.281.919.493	272.281.919.493
PTSC Asia Pacific Private Limited	118.707.680.000	118.707.680.000	193.901.428.800	193.901.428.800
PTSC South East Asia Private Limited	97.706.472.500	97.706.472.500	95.967.000.900	95.967.000.900
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	83.452.991.309	83.452.991.309	13.176.264.516	13.176.264.516
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.747.292.146	59.747.292.146	59.836.450.988	59.836.450.988
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	42.564.892.500	42.564.892.500	14.342.518.125	14.342.518.125
Công ty CP Xây dựng Hữu Thành	42.184.879.609	42.184.879.609	3.192.416.907	3.192.416.907
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	38.333.476.683	38.333.476.683	14.950.176.781	14.950.176.781
Công ty CP SCI E&C	36.958.814.420	36.958.814.420	36.958.814.420	36.958.814.420
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	32.790.549.946	32.790.549.946	10.701.835.304	10.701.835.304
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	31.463.703.228	31.463.703.228	30.627.722.008	30.627.722.008
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	31.019.338.717	31.019.338.717	39.167.246.927	39.167.246.927
Công ty TNHH MTV 128	25.288.829.721	25.288.829.721	1.079.325.810	1.079.325.810
Công ty CP FECON	21.587.688.219	21.587.688.219	19.326.712.346	19.326.712.346
Fugro Singapore Marine Private Limited	21.092.045.596	21.092.045.596	31.683.240	31.683.240
Công ty CP Hàng hải và Năng lượng Hải Mã	18.978.840.000	18.978.840.000	16.981.056.000	16.981.056.000
Công ty CP Lilama 18	17.715.684.375	17.715.684.375	17.715.684.375	17.715.684.375
Black & Veatch International Co.	16.500.487.185	16.500.487.185	16.030.568.367	16.030.568.367





	30/06/2025		31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	15.000.550.992	15.000.550.992	14.785.724.866	14.785.724.866
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	14.478.721.102	14.478.721.102	8.568.663.194	8.568.663.194
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	14.257.693.446	14.257.693.446	28.458.655.608	28.458.655.608
Toisa Limited	13.291.950.568	13.291.950.568	12.913.407.945	12.913.407.945
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp Sao Vàng	12.976.561.082	12.976.561.082	12.635.979.736	12.635.979.736
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569
Công ty CP Vina Logistics	12.406.596.000	12.406.596.000	1.809.417.200	1.809.417.200
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	11.359.913.266	11.359.913.266	11.359.913.266	11.359.913.266
Công ty TNHH TM DV Hàng hải Hải An	10.257.164.760	10.257.164.760	8.877.657.220	8.877.657.220
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	10.139.686.237	10.139.686.237	10.139.686.237	10.139.686.237
Công ty CP MA-SBTC	9.835.501.304	9.835.501.304	4.764.851.874	4.764.851.874
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	9.388.264.580	9.388.264.580	2.824.392.599	2.824.392.599
Công ty CP Năng lượng Thiên Hà	8.875.125.000	8.875.125.000	-	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Minh Hiếu	8.600.000.000	8.600.000.000	-	-
Người bán khác	358.086.598.962	358.086.598.962	916.930.261.023	916.930.261.023
Tổng	2.336.844.429.949	2.336.844.429.949	1.902.750.417.644	1.902.750.417.644

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.673.504.407	76.798.060.673
Thuế thu nhập cá nhân	2.916.459.615	34.268.284.733
Thuế giá trị gia tăng	1.652.036.482	229.174.296
Các loại thuế khác	7.952.109.522	2.444.555.237
Tổng	42.194.110.026	113.740.074.939

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2025 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/06/2025 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	229.174.296	20.446.309.614	19.023.447.428	1.652.036.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.798.060.673	69.737.422.042	116.861.978.308	29.673.504.407
Thuế thu nhập cá nhân	34.268.284.733	71.921.792.773	104.184.531.827	2.005.545.679
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	1.760.780.615	1.008.460.295	754.800.600	2.014.440.310
Thuế GTGT nhà thầu phụ	683.774.622	12.042.372.029	10.841.623.571	1.884.523.080
Các khoản phải nộp khác	-	57.126.570.816	53.073.424.684	4.053.146.132
Tổng	113.740.074.939	232.293.927.569	304.750.806.418	41.283.196.090

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	910.913.936
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	42.194.110.026

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp đuooc" thuộc Dự án khí Lô B	633.242.134.730	957.062.016.026
Dự án CHW2204	194.416.250.926	370.590.619.119
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _HĐ "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC	104.129.307.832	11.834.395.826
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	38.844.677.500	-
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	28.209.094.453	222.129.968.880
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	25.779.728.078	-
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	21.404.868.671	56.657.101.299



	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	2.308.177.733	3.174.587.284
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	53.754.548.813	-
Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí	42.137.563.263	25.126.967.737
Chi phí Dự án cung cấp FSO chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc	12.851.718.750	508.904.377
Chi phí cung cấp Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	11.987.788.289	18.291.998.095
Chi phí tiền lương, tiền công	37.294.831.833	-
Chi phí lãi vay	16.182.865.031	3.564.003.281
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	4.719.041.877	4.719.041.877
Khác	78.886.319.282	93.605.431.619
Tổng	1.306.148.917.061	1.767.265.035.420

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	480.314.184.262	465.693.332.968
Tổng công ty Khí Việt Nam	69.473.052.000	69.473.052.000
Các công ty con của Tổng công ty	5.853.925.263	5.897.925.263
Phải trả người lao động	11.530.100.515	3.333.910.718
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	8.789.549.074	8.807.067.374
Khác	34.887.105.329	23.453.666.589
Tổng	610.847.916.443	576.658.954.912

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2023 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

(Handwritten mark)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:				
Vay ngắn hạn	667.701.681.783	667.701.681.783	706.409.955.726	706.409.955.726
Vay dài hạn đến hạn trả	141.768.136.932	141.768.136.932	133.768.428.599	133.768.428.599
Tổng	809.469.818.715	809.469.818.715	840.178.384.325	840.178.384.325
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:				
Trong vòng 01 năm	809.469.818.715	809.469.818.715	840.178.384.325	840.178.384.325
Trong năm thứ 02	157.767.553.595	157.767.553.595	157.767.553.595	157.767.553.595
Từ năm thứ 03 đến năm thứ 05	411.593.705.543	411.593.705.543	430.593.065.674	430.593.065.674
Sau 05 năm	140.180.250.001	140.180.250.001	113.064.958.334	113.064.958.334
	1.519.011.327.854	1.519.011.327.854	1.541.603.961.928	1.541.603.961.928
<i>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>(809.469.818.715)</i>	<i>(809.469.818.715)</i>	<i>(840.178.384.325)</i>	<i>(840.178.384.325)</i>
Số phải trả sau 12 tháng	709.541.509.139	709.541.509.139	701.425.577.603	701.425.577.603

19. Dự phòng phải trả

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn:

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự phòng phải trả khác		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	83.575.000.000	83.575.000.000
Khác	837.257.383	-
Tổng	84.412.257.383	83.575.000.000

b. Dự phòng phải trả dài hạn:

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự phòng phải trả khác		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	58.200.000.000	58.200.000.000
Dự phòng bảo hành công trình		
Dự án CHW2204	362.179.472.258	-
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	56.690.306.785	56.930.443.865
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	20.718.525.477	20.718.525.477
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	14.411.727.020	28.823.454.040
Tổng	512.200.031.540	164.672.423.382

57,
TY
N
THU
II
AN
5 C

Handwritten signature

20. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.069.995.009.213	1.155.593.966.154	9.044.868.935.367
Tăng trong năm	-	-	336.928.000.000	1.454.572.537.685	1.791.500.537.685
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.454.572.537.685	1.454.572.537.685
Phân phối lợi nhuận	-	-	336.928.000.000	-	336.928.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	906.111.403.000	906.111.403.000
Chia cổ tức	-	-	-	334.576.403.000	334.576.403.000
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	336.928.000.000	336.928.000.000
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	234.607.000.000	234.607.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2024	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.406.923.009.213	1.704.055.100.839	9.930.258.070.052
Số dư tại 01/01/2025	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.406.923.009.213	1.704.055.100.839	9.930.258.070.052
Tăng trong năm	-	-	436.371.761.306	456.966.713.597	893.338.474.903
Lãi trong năm nay	-	-	-	456.966.713.597	456.966.713.597
Phân phối lợi nhuận	-	-	436.371.761.306	-	436.371.761.306
Giảm trong năm	-	-	-	773.969.654.006	773.969.654.006
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	436.371.761.306	436.371.761.306
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	337.597.892.700	337.597.892.700
Số dư tại ngày 30/06/2025	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.843.294.770.519	1.387.052.160.430	10.049.626.890.949

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2025		31/12/2024	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
Tổng	100,00	4.779.662.900.000	100,00	4.779.662.900.000
		30/06/2025 VND		31/12/2024 VND

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	700	700
--	-----	-----

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	477.966.290
Cổ phiếu phổ thông	477.966.290	477.966.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	3.843.294.770.519	3.406.923.009.213
-----------------------	-------------------	-------------------

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2025	31/12/2024
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	194.324.000	161.561.071
Bảng Anh (GBP)	244.685	244.688
Rúp Nga (RUB)	1.529.507	1.530.167
Euro (EUR)	1.460	-



VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng ĐN 2025 VND	6 tháng ĐN 2024 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.314.515.421.901	2.636.283.635.883
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.614.932.127.551	2.229.478.826.250
Tổng	6.929.447.549.452	4.865.762.462.133

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng ĐN 2025 VND	6 tháng ĐN 2024 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.214.143.357.797	2.582.531.864.201
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.423.976.016.007	2.129.766.616.624
Tổng	6.638.119.373.804	4.712.298.480.825

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng ĐN 2025 VND	6 tháng ĐN 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.010.096.549	87.300.336.055
Cổ tức, lợi nhuận được chia	442.565.859.569	619.275.370.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	134.991.753.390	139.736.304.368
Lãi chênh lệch do đánh giá lại tài sản	118.106.844.122	-
Tổng	779.674.553.630	846.312.010.423

4. Chi phí tài chính

	6 tháng ĐN 2025 VND	6 tháng ĐN 2024 VND
Chi phí lãi vay	30.381.771.284	24.339.857.047
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.259.717.066	18.412.576.080
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	86.164.415.986	(16.550.326.952)
Khác	3.775.137.769	-
Tổng	129.581.042.105	26.202.106.175

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng ĐN 2025 VND	6 tháng ĐN 2024 VND
a. Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	5.622.341.853	8.258.597.857
Khác	13.857.546.193	13.304.607.676
Tổng	19.479.888.046	21.563.205.533



b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng ĐN 2025 VND	6 tháng ĐN 2024 VND
Lương nhân viên quản lý	201.701.273.948	204.631.646.246
Hàng hóa, dịch vụ mua ngoài	120.768.134.538	107.656.203.040
Các khoản dự phòng	9.354.917.378	7.991.414.599
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	7.191.810.558	8.020.284.151
Khác	38.971.840.689	29.387.251.784
Tổng	377.987.977.111	357.686.799.820

6. Thu nhập khác	6 tháng ĐN 2025 VND	6 tháng ĐN 2024 VND
Thu tiền phạt, bồi thường	155.934.000	996.541.434
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.028.180.213	318.838.384
Khác	202.766.814	107.476.491
Tổng	4.386.881.027	1.422.856.309

7. Chi phí khác	6 tháng ĐN 2025 VND	6 tháng ĐN 2024 VND
Các khoản tiền phạt, chậm nộp	67.783.312	3.004.929.834
Khác	995.441.355	752.136.685
Tổng	1.063.224.667	3.757.066.519

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng ĐN 2025 VND	6 tháng ĐN 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	547.277.478.376	591.989.669.993
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(425.016.894.160)	(665.469.626.472)
Các khoản điều chỉnh giảm	(545.383.402.891)	(735.945.574.160)
Các khoản điều chỉnh tăng	120.366.508.731	70.475.947.688
Thu nhập tính thuế	122.260.584.216	(73.479.956.479)
Chuyển lỗ	(122.260.584.216)	-
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	(73.479.956.479)
Thuế suất	20%	20%
Thu nhập tính thuế từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	386.380.000.000	596.031.100.000
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	77.276.000.000	119.206.220.000
Điều chỉnh thuế cho phần đã nộp ở nước ngoài	(7.538.577.958)	(8.273.426.958)

	6 tháng ĐN 2025 VND	6 tháng ĐN 2024 VND
Thuế TNDN còn phải nộp từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	69.737.422.042	110.932.793.042
Chi phí thuế TNDN hiện hành	69.737.422.042	110.932.793.042
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	-	-
Thuế TNDN từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	69.737.422.042	110.932.793.042
Tổng cộng	69.737.422.042	110.932.793.042

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng ĐN 2025 VND	6 tháng ĐN 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.035.523.585	173.572.462.563
Chi phí nhân công	599.603.352.543	541.259.890.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.583.438.084	112.578.390.311
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	4.214.143.357.797	2.599.840.475.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.814.406.199.541	1.589.954.664.071
Chi phí khác bằng tiền	102.815.367.411	75.289.526.667
Tổng	7.035.587.238.961	5.092.495.409.896

VII. Những thông tin khác

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong 6 tháng ĐN 2025, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan trọng yếu như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng ĐN 2025 VND	6 tháng ĐN 2024 VND
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	2.010.602.012.424	130.663.085.120
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	413.894.154.062	401.290.435.137
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	372.594.578.628	342.510.128.642
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	923.355.132.887	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	310.635.125.303	187.026.757.471
Tổng công ty Khí Việt Nam	123.407.403.627	332.837.047.405
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	47.226.817.340	65.531.814.188
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	19.514.468.622	28.156.380.102
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	14.939.258.619	28.010.900.649
Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	11.406.862.875	74.198.002.667
Số dư với các bên liên quan:		
Các khoản phải thu khách hàng	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	841.303.765.636	855.440.951.507
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	143.455.661.416	141.579.615.116



Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	118.896.468.631	76.257.450.209
Các công ty con của Tổng công ty	93.138.839.433	67.348.043.226
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.660.310.389	87.608.083.656
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	78.170.218.122	169.862.242.357
Tổng công ty Khí Việt Nam	45.255.530.117	170.198.572.169
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	37.477.982.636	45.238.893.164
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	31.864.292.011	34.348.838.257
PTSC Asia Pacific Pte.Ltd	23.952.996.000	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	22.802.717.828	54.268.316.945
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	19.437.797.512	23.970.499.662
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	11.658.570.223	111.776.037
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01&02	8.544.306.713	16.391.568.039
	30/06/2025	31/12/2024
Trả trước người bán ngắn hạn	VND	VND
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	37.483.264.609	80.498.615.214
Các công ty con của Tổng công ty	130.643.972.438	52.799.007.518
	30/06/2025	31/12/2024
Phải thu khác	VND	VND
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	33.826.339.638	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	17.519.943.211	17.667.914.440
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	17.274.259.207	1.165.073.717
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	6.295.442.696	13.625.423.710
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	6.406.800.000	2.854.640.338
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	3.109.574.183
Các công ty con của Tổng công ty	51.205.761.613	53.120.368.783
	30/06/2025	31/12/2024
Các khoản phải trả người bán	VND	VND
Các công ty con của Tổng công ty	1.079.383.454.927	272.281.919.493
PTSC Asia Pacific Private Limited	118.707.680.000	193.901.428.800
PTSC South East Asia Private Limited	97.706.472.500	95.967.000.900
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	83.452.991.309	13.176.264.516
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	15.000.550.992	14.785.724.866



	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	14.478.721.102	8.568.663.194
Tổng công ty Dầu Việt Nam	7.141.292.436	4.472.991.557
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5.402.563.621	5.248.703.539
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	3.593.824.560	1.689.282.259
	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.748.000.000	1.748.000.000
	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Người mua trả tiền trước dài hạn		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	705.122.210.556	705.122.210.556
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	470.287.534.182	623.927.465.249
Các công ty con của Tổng công ty	45.480.000.000	-
	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng công ty Khí Việt Nam	69.473.052.000	69.473.052.000
Các công ty con của Tổng công ty	5.853.925.263	5.897.925.263
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	6.199.883.318	1.201.629.895
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	391.670.822	391.670.822



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh





VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Address: PetroVietnam Tower, 1 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER 2, 2025



SEPARATE BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Form B 01 - DN
VND

ASSETS	Code	Note	30/06/2025	31/12/2024
A. CURRENT ASSETS	100		13,762,200,940,068	12,457,043,803,682
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	5,663,429,882,972	5,443,519,316,721
1. Cash	111		5,319,429,882,972	4,300,519,316,721
2. Cash equivalents	112		344,000,000,000	1,143,000,000,000
II. Short-term investments	120		3,069,900,000,000	2,387,400,000,000
1. Investments held-to-maturity	123		3,069,900,000,000	2,387,400,000,000
III. Short-term receivables	130		4,128,224,923,619	3,259,513,099,011
1. Short-term trade accounts receivable	131	V.2	2,394,920,565,336	2,271,935,724,248
2. Short-term prepayments to suppliers	132		776,378,714,781	422,594,375,217
3. Construction contracts-in-progress receivables	134		378,135,231,994	244,985,671,570
4. Other short-term receivables	136	V.3	648,758,283,204	381,573,581,851
5. Provision for doubtful debts – short-term (*)	137		(69,967,871,696)	(61,576,253,875)
IV. Inventories	140	V.4	444,988,426,449	970,423,889,777
1. Inventories	141		445,064,790,085	970,500,253,413
2. Provision for decline in value of inventories (*)	149		(76,363,636)	(76,363,636)
V. Other current assets	150		455,657,707,028	396,187,498,173
1. Short-term prepaid expenses	151	V.5a	26,746,815,279	19,014,952,542
2. Value Added Tax ("VAT") to be reclaimed	152		427,999,977,813	377,172,545,631
3. Tax and other receivables from the State	153		910,913,936	-
B. LONG-TERM ASSETS	200		6,613,110,248,679	6,748,641,664,930
I. Long-term receivables	210		456,040,864,373	431,987,947,461
1. Long-term prepayments to suppliers	212		89,265,753,743	-
2. Other long-term receivables	216		366,775,110,630	431,987,947,461
II. Fixed assets	220		1,922,414,410,129	1,746,216,492,383
1. Tangible fixed assets	221	V.6	1,867,010,146,115	1,691,201,603,742
- Historical cost	222		6,884,284,268,637	6,101,390,178,756
- Accumulated depreciation (*)	223		(5,017,274,122,522)	(4,410,188,575,014)
2. Intangible fixed assets	227	V.7	55,404,264,014	55,014,888,641
- Historical cost	228		100,901,548,170	98,135,072,810
- Accumulated amortisation (*)	229		(45,497,284,156)	(43,120,184,169)
III. Investment properties	230		24,896,701,425	26,141,536,329
- Historical cost	231		49,793,402,682	49,793,402,682
- Accumulated depreciation (*)	232		(24,896,701,257)	(23,651,866,353)
IV. Long-term assets in progress	240		347,675,280,927	236,941,317,278
1. Construction in progress	242	V.8	347,675,280,927	236,941,317,278
V. Long-term financial investments	250		3,474,213,558,230	3,860,377,974,216
1. Investments in subsidiaries	251	V.9	2,874,145,390,070	3,174,145,390,070
2. Investments in associates and joint	252	V.10	1,603,077,039,235	1,603,077,039,235
3. Investments in other entities	253	V.11	3,000,000,000	3,000,000,000
4. Provision for devaluation long-term financial investments	254	V.12	(1,006,008,871,075)	(919,844,455,089)



ASSETS	Code	Note	30/06/2025	31/12/2024
VI. Other long-term assets	260		387,869,433,595	446,976,397,263
1. Long-term prepaid expenses	261	V.5b	374,650,199,845	422,065,896,869
2. Deferred income tax assets	262	V.13	-	10,798,143,028
3. Long-term substituted equipment, supplies and spare parts	263		13,219,233,750	14,112,357,366
TOTAL ASSETS	270		20,375,311,188,747	19,205,685,468,612

RESOURCES	Code	Note	30/06/2025	31/12/2024
C. LIABILITIES	300		10,325,684,297,798	9,275,427,398,560
I. Short-term liabilities	310		7,420,264,996,191	6,620,226,450,471
1. Short-term trade accounts payable	311	V.14	2,336,844,429,949	1,902,750,417,644
2. Short-term advances from customers	312		380,799,614,443	166,176,290,010
3. Tax and other payables to the State	313	V.15	42,194,110,026	113,740,074,939
4. Payables to employees	314		442,728,524,604	412,381,417,135
5. Short-term accrued expenses	315	V.16	1,306,148,917,061	1,767,265,035,420
6. Construction contracts-in-progress payables	317		591,536,008,363	184,744,107,346
7. Other short-term payables	319	V.17	610,847,916,443	576,658,954,912
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.18a	809,469,818,715	840,178,384,325
9. Provision for short-term payables	321	V.19a	84,412,257,383	83,575,000,000
10. Bonus and welfare fund	322		815,283,399,204	572,756,768,740
II. Long-term liabilities	330		2,905,419,301,607	2,655,200,948,089
1. Long-term advances from customers	332		1,673,199,964,546	1,788,188,840,740
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	V.18b	709,541,509,139	701,425,577,603
3. Deferred income tax payable	341	V.13	9,563,690,018	-
4. Provision for long-term payables	342	V.19b	512,200,031,540	164,672,423,382
5. Fund for science and technology development	342		914,106,364	914,106,364
D. OWNERS' EQUITY	400		10,049,626,890,949	9,930,258,070,052
I. Owners' equity	410	V.20	10,049,626,890,949	9,930,258,070,052
1. Owners' capital	411		4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
2. Capital surplus	412		39,617,060,000	39,617,060,000
3. Investment and development fund	418		3,843,294,770,519	3,406,923,009,213
4. Undistributed post-tax profits	421		1,387,052,160,430	1,704,055,100,839
- Undistributed post-tax profits of previous years	421a		930,085,446,833	249,482,563,154
- Undistributed Post-tax profits of current period	421b		456,966,713,597	1,454,572,537,685
TOTAL RESOURCES	440		20,375,311,188,747	19,205,685,468,612



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



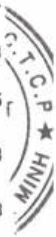
Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
29 July 2025
Ho Chi Minh City

**SEPARATE INCOME STATEMENT
QUARTER 2 2025**

Form B 02 - DN

VND

ITEMS	Code	Quarter 2 2025	Quarter 2 2024	Accumulated year 2025	Accumulated year 2024
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	3,715,078,022,074	2,595,579,153,193	6,929,687,272,008	4,865,762,462,133
2. Less deductions	02	-	-	239,722,556	
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10	3,715,078,022,074	2,595,579,153,193	6,929,447,549,452	4,865,762,462,133
4. Cost of goods sold	11	3,499,624,346,595	2,534,906,282,555	6,638,119,373,804	4,712,298,480,825
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services	20	215,453,675,479	60,672,870,638	291,328,175,648	153,463,981,308
6. Financial income	21	310,898,445,634	513,136,953,227	779,674,553,630	846,312,010,423
7. Financial expenses	22	58,885,926,411	8,338,050,412	129,581,042,105	26,202,106,175
<i>In which: Interest expense</i>	23	15,001,111,607	11,594,155,597	30,381,771,284	24,339,857,047
8. Selling expenses	24	10,245,079,056	10,142,043,614	19,479,888,046	21,563,205,533
9. General and administration expenses	25	184,101,033,040	220,345,636,948	377,987,977,111	357,686,799,820
10. Net operating profit	30	273,120,082,606	334,984,092,891	543,953,822,016	594,323,880,203
11. Other income	31	1,750,549,616	63,492,853	4,386,881,027	1,422,856,309
12. Other expenses	32	(18,871,391)	2,470,631,381	1,063,224,667	3,757,066,519
13. Net other income/(expenses)	40	1,769,421,007	(2,407,138,528)	3,323,656,360	(2,334,210,210)
14. Accounting profit before tax	50	274,889,503,613	332,576,954,363	547,277,478,376	591,989,669,993
15. Corporate income tax expenses ("CIT") - current	51	29,673,504,407	72,320,009,537	69,737,422,042	110,932,793,042
16. CIT - deferred	52	18,901,496,476	4,981,584,095	20,573,342,737	13,448,732,900
17. Profit after corporate income tax	60	226,314,502,730	255,275,360,731	456,966,713,597	467,608,144,051



Handwritten signature of Nguyen Thi To Thanh

Nguyen Thi To Thanh
Preparer

Handwritten signature of Nguyen Van Bao

Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Handwritten signature of Tran Ho Bac

Tran Ho Bac
Chief Executive Officer

29 July 2025
Ho Chi Minh City



SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

For the year ended 30 June 2025

Form B 03 - DN
VND

ITEMS	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
profit before tax	547,277,478,376	591,989,669,993
Adjustments for		
- Depreciation and amortisation	150,583,438,084	112,578,390,311
- Provisions	442,920,899,348	23,036,024,766
- Unrealised foreign exchange (gains)/losses	(88,143,122,206)	(67,319,439,578)
- Profits from investing activities	(530,604,136,331)	(706,894,544,439)
- Interest expense	30,381,771,284	24,339,857,047
Operating profit before changes in working capital	552,416,328,555	(22,270,041,900)
- (Increase)/Decrease in receivables	(952,894,705,459)	31,462,093,529
- (Increase)/Decrease in inventories	526,328,586,944	(40,381,684,814)
- Increase/(Decrease) in payables	550,139,314,010	(256,091,646,068)
- (Increase)/Decrease in prepaid expenses	39,683,834,287	62,794,362,385
- Interest paid	(32,031,855,365)	(24,581,286,795)
- Corporate income tax paid	(116,861,978,308)	(63,934,020,619)
- Other payments on operating activities	(94,151,653,529)	(86,253,071,609)
Net cash (outflows)/inflows from operating activities	472,627,871,135	(399,255,295,891)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
- Acquisition and construction of fixed assets	(170,742,505,176)	(409,621,270,199)
- Proceeds from disposals of fixed assets	4,028,180,213	318,838,384
- Expenditures on lending and buying debt instruments of other entities	(3,023,500,000,000)	(1,299,350,000,000)
- Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	2,341,000,000,000	2,379,000,000,000
- Interest received, dividends and profits sharings	519,478,754,993	710,176,843,702
Net cash (outflows)/inflows from investing activities	(329,735,569,970)	1,380,524,411,887
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
- Proceeds from borrowings	746,701,681,783	708,701,620,645
- Repayments of borrowings	(769,294,315,857)	(597,242,984,478)
- Dividends paid, profits distributed to owners	(17,518,300)	(49,568,900)
Net cash (outflows)/inflows from financing activities	(22,610,152,374)	111,409,067,267
Net increase in cash and cash equivalents	120,282,148,791	1,092,678,183,263
Cash and cash equivalents at the beginning of period	5,443,519,316,721	2,991,927,280,986
- Effects of changes in foreign exchange rates	99,628,417,460	91,131,168,690
Cash and cash equivalents at the end of period	5,663,429,882,972	4,175,736,632,939



[Signature]

Nguyen Thi To Thanh
Preparer

[Signature]

Nguyen Van Bao
Chief Accountant

[Signature]

[Signature]

Tran Ho Bac
Chief Executive Officer

29 July 2025
Ho Chi Minh City

GENERAL INFORMATION**I. Characteristics of the Corporation's operations****1. Structure of ownership**

Petro Vietnam Technical Services Corporation (the "Corporation"), is a joint stock company established under the initial Enterprise registration certificate No. 0103015198 dated 29 December 2006 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City and the amendment of the Enterprise registration certificates No. 0100150577 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The most recent, twelfth amendment was issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 10 December 2024.

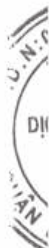
The shares of the Corporation were officially listed in the Hanoi Stock Exchange on 20 September 2007, under the share code PVS, in accordance with Decision No.242/QĐ-TTGDHN signed by the General Director of Hanoi Stock Exchange on 12 September 2007.

The main shareholder of the Corporation is Vietnam National Industry - Energy Group ("PVN").

2. Principal activities

The principal activities of the Corporation are comprised of:

- Supplying oil and gas technical services;
- Management, operation and supply of the technology service vessels;
- Supplying business management and administrative services; port-based services; ship services, tallying services and freight forwarding;
- Management, business, and operation of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO");
- Supplying services for geophysical survey activities - engineering geology, diving services, ROV provision services for oil and gas exploration, exploration and exploitation and industrial and civil works;
- Management and implementation of marine engineering activities;
- Machining, assembly, fabrication of components, oil and gas equipment;
- Fabrication and installation of all types of petroleum storage tanks, liquefied gas pipelines and other types of oil and gas;
- Repairment of shipping vessels and the offshore oil and gas projects;
- Maintenance, repairment, building and conversion of floating facilities;
- Exportation and importation of equipment for oil and gas supplies;
- Production and supply of petroleum materials and equipment;
- Supplying petroleum specialized labour;
- Operation and maintenance of oil and gas exploitation projects;
- Supplying hotels, housing, office services;
- Sales of petroleum products;
- Shipping agency services and maritime brokerage;
- Chartering, shipping brokerage, towage and salvage services; and
- Producing electricity, electricity transmission and distribution, construction of industrial works and renewable energy



3. Normal production and business cycle

The normal production and business cycle of the Corporation is within 12 months from 01 January and ends as at 31 December.

II. The Corporation's structure

List of branches and representative office

1. Branches:

Name	Address	Ownership interest (%)	Voting power held (%)
Head Office PetroVietnam Technical Services Corporation	5th Floor, PetroVietnam Tower, No. 1 - 5 Le Duan Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	100,00	100,00
Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Marine	No. 73, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City	100,00	100,00
Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Supply Base	No. 65A, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City	100,00	100,00
Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Da Nang	No. 11, 3/2 Street, Hai Chau Ward, Da Nang City	100,00	100,00
Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Quang Binh General Petroleum Services Port.	Hon La Port, Phu Trach Ward, Quang Tri Province	100,00	100,00
Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Long Phu Power Project Management Board	Thanh Duc Commune, Dai Ngai Ward, Can Tho City	100,00	100,00
PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation	Petro Hotel, No. 09 Hoang Dieu Street, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City	100,00	100,00
PTSC Abu Dhabi (*)	Suite 1721, Level 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE	100,00	100,00

On 08 January 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Decision No. 15/QĐ-PTSC-HĐQT to establish PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation. On 10 January 2025, the Business Registration Office of the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau issued the Operation Registration Certificate for Branch No. 0100150577-036 to PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation. The registered address is at Petro Hotel, 09 Hoang Dieu street, Ward 1, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province (currently No. 09 Hoang Dieu, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City).



2. Representative office

Name	Address
Representative office of PetroVietnam Technical Services Corporation in Ha Noi	No. 142, Nguyen Khuyen Street, Van Mieu – Quoc Tu Giam Ward, Ha Noi City

III. Fiscal period and accounting currency**1. Basis of preparation of financial statements**

The separate financial statements (financial statements) have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of financial statements. The financial statements have been prepared under the historical cost convention.

2. Fiscal period

The Corporation's fiscal year is from 1 January to 31 December.

3. Currency

The financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND" or "Dong").

IV. Summary of significant accounting policies**1. Critical accounting estimates**

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements; and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

2. Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the separate balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the balance sheet date of the commercial bank(s) where the Corporation regularly transacts. Foreign currencies deposited in bank(s) at the balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial bank(s) where the Corporation opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the income statement.

3. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less, which are highly liquid and readily convertible to the known amounts of cash, and subject to an insignificant risk of changes in value at the date of the financial statements.

4. Financial investments**Investments held-to-maturity**

Investments held-to-maturity are investments which the Corporation has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held-to-maturity include bank term deposits and other held-to-maturity investments. Those investments are initially accounted for at cost on the trade date and measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end. Provision for diminution in value of investments held-to-maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held-to-maturity are classified into long-term and short-term investments held-to-maturity on the balance sheet based on remaining term from the balance sheet date to the maturity date.

Investments in subsidiaries

Subsidiaries are all entities over which the Corporation has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities, generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Corporation controls another entities.

Investments in subsidiaries are initially recorded at cost of acquisition including capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investments. The Corporation's share of the net profit of the subsidiaries after acquisition is recognized in the income statement. Other distributions received other than such profit shared are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

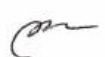
Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year-end (if any).

Investments in associates and joint ventures

A joint venture is a contractual arrangement whereby the Corporation and other parties undertake an economic activity that is subject to joint control, i.e., the strategic financial and operating policy decisions relating to the activities require the unanimous consent of the parties sharing control. Joint venture arrangements that involve the establishment of a separate entity in which each venture has an interest are referred to as jointly controlled entities.

Associates are the investments that the Corporation has significant influence but not control and would generally have from 20% to under 50% in which significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Investments in associates and joint ventures are accounted for a cost of acquisition including purchase cost or capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investments. The Corporation's share of the net profit of the associates and joint ventures after acquisition is recognized in the income statement. Other distributions received other than such profit shared are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.



Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year-end (if any).

Investments in other entities

Investment in other entity is investment in equity instruments of other entity without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. This investment is initially recorded at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year-end (if any).

Provision for investments in subsidiaries, associates and joint ventures, and other entities

Provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and joint ventures, and other entity is made when there is a diminution in value of the investments at the year end.

Provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and joint ventures is calculated based on the loss of investees.

Provision for diminution in value of investments in other entity is made when whose fair value can be determined reliably. Otherwise, provision for diminution in value of investments in other entity is made in the same method as provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and joint ventures.

Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

5. Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. Receivables are written off in accordance with the current prevailing accounting regulations and the Corporation's finance management policies.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

6. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes direct materials, direct labour costs, overhead expenses, purchase cost, conversion cost, and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Corporation applies the perpetual system for inventories.

Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year are recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

Inventories are classified into short-term and long-term inventories on the separate balance sheet based on planned usage in the Corporation's principal activities at the balance sheet date.



7. Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to their suitable conditions for their intended use, in which the historical costs of purchased fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their suitable conditions for their intended use.

In regard fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process, the historical costs are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use, but the settled costs thereof have not been approved, the historical cost is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the income statement when incurred in the year.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	03 - 45
Machinery and equipment	03 - 07
Transportation vehicles	06 - 12
Office equipment and others	03 - 05
Software	03 - 06
Other intangible fixed assets	03

Land use rights

Land use rights are comprised of land use rights granted by the State for which land use fees are collected. Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of the purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are states at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the income statement.

8. Investment properties

The historical cost of an investment property represents the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of other consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the expected future economic benefits from the use of investment properties can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the income statement when incurred in the year.

Investment properties held for lease

Investment properties held for lease are depreciated on straight-line basis to write off the depreciable amount of the assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of assets recorded in the separate financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	20

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of investment properties and are recognised as income or expense in the income statement.

9. Deferred income tax

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

10. Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

11. Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables, and not relating to purchases of goods and services.

1001
CÔNG C
CỔ I
H VU
DÃ
IẾT
T.I



Payables are classified into short-term and long-term payables on the separate balance sheet based on remaining term from the separate balance sheet date to the maturity date.

12. Borrowings

Borrowings include borrowings from banks.

Borrowings are classified into long-term and short-term borrowings on the balance sheet based on their remaining period from the balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. Other borrowing costs are charged to the income statement when incurred.

13. Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

14. Provision for liabilities

Provisions are recognised when the Corporation has a present legal or constructive obligation as a result of past events that the Corporation is obliged to settle this obligation, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation, and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditure expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

15. Revenue recognition

a. Revenue from sales of goods and rendering of services

Revenue from sale of goods is recognised in the income statement when all five (5) following conditions are satisfied :

- (a) The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- (e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sale obligation.

Revenue from rendering of services is recognised in the income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

505;
ÔNG T
HÀN
Ý TH
KHÍ
NA
HỒ

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- (c) The percentage of completion of the transaction at the separate balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from construction contracts

Revenues from construction contracts are comprised of the revenue initially set out in contracts; increases and/or decreases during the term of the contract; bonuses; and other payments to be received from customers or other parties to compensate for the costs not included in the contractual price; other payments that customers agreed to compensate, and other payments provided that these amounts can change the revenue and can be reliably determined.

Revenue from construction contracts is recognised as follows:

A construction contract is a contract specifically negotiated for the construction of an asset or a combination of assets that are closely interrelated or interdependent in terms of their design, technology and functions or their ultimate purpose of use.

When the outcome of a contract can be estimated reliably, and the contractor is paid in accordance with the planned schedule, contract revenue and contract costs are recognised over the period of the contract as revenue and expenses, respectively by reference to the stage of completion of the contract activity at the end of the reporting period, regardless of progress billings and how much it is billed. The Corporation uses the percentage of completion method to determine the appropriate amount of revenue and costs to be recognised in the fiscal year. The percentage of completion is measured by reference to the proportion of actual contract costs incurred to date to the estimated total costs of each contract, except where this would not be representative of the stage of completion. Variations in contract work, claims and incentive payments are included to the extent that they have been agreed with the customer.

When the outcome of a construction contract cannot be reliably estimated, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred where it is probable those costs will be recoverable. Contract costs are only recognised when incurred during the fiscal year

Where a construction contract stipulates that the contractor is allowed to make payments according to the value of performed work volume, and when the contract performance result is reliably determined and certified by customers, the revenue and costs related to such contract shall be recognized by reference to the completed work volume certified by the customers in the year and reflected in the billed invoices.

The aggregate of the costs incurred, and the profit or loss recognised on each contract is compared against the progress billings up to the year end. Where costs incurred and profits recognised (less recognised losses) exceed progress billings, the balance is presented as construction contracts-in-progress receivables. Where progress billings exceed costs incurred plus recognised profits (less recognised losses), the balance is presented as construction contracts-in-progress payables.

T-C-1
JAT
W
CHI



b. Financial income

Financial income reflects revenue arising from interest, dividends and distributed profits shall be recognised when both (2) following conditions are simultaneously satisfied:

- (a) It is probable that economic benefits will be generated;
- (b) Income can be measured reliably.

Revenue from interests, royalties, dividends and distributed profits shall be recognized on the basis of:

- (a) Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period;
- (b) Royalties is recognised on the basis of accrument in compliance with the contracts;
- (c) Dividends and distributed profits shall be recognised when shareholders are entitled to receive dividends or the capital-contributing parties are entitled to receive profits from the capital contribution.

c. Other incomes

Other incomes include revenues from irregular-activities other than turnover-generating activities.

16. Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of merchandise sold or services rendered during the year and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

17. Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activities, expenses of borrowing, provision for diminution in value of investments in other entities, losses incurred when selling foreign currencies; and losses from foreign exchange differences.

18. Selling expenses, general and administration expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of sales of merchandise, and rendering of services.

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

19. Current income tax

Income taxes include all income taxes which are based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.



V. Additional information for the items of the Separate balance sheet

1. Cash and Cash equivalents

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Cash on hand	4,195,506,149	4,531,135,512
Cash at bank	5,315,234,376,823	4,295,988,181,209
Cash equivalents	344,000,000,000	1,143,000,000,000
Total	5,663,429,882,972	5,443,519,316,721

Cash equivalents as of 30 June 2025 include term deposits in VND at commercial banks with the original maturity of three months or less and earn interest at the average rates from 0.5% to 4.75% per annum.

Cash at bank including foreign currency: USD 194,320,466.; GBP 244,685; EUR 1,460 and RUB 1,529,507.

2. Short-term trade accounts receivable

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phu Quoc Petroleum Operating Company	841,303,765,636	855,440,951,507
Long Son Petrochemicals Company Limited	171,115,914,639	-
PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97	143,455,661,416	141,579,615,116
Bien Dong Petroleum Operating Company Subsidiaries	118,896,468,631	76,257,450,209
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	93,138,839,433	67,348,043,226
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	87,660,310,389	87,608,083,656
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	78,170,218,122	169,862,242,357
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	52,331,042,126	29,322,850,005
Sea Energy Marine Services LLC	51,070,291,201	40,995,958,038
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	45,255,530,117	170,198,572,169
Operating Office of Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd in Ho Chi Minh City	38,704,075,189	43,261,327,186
Enterprize Energy Private Limited	37,784,326,436	-
PetroVietnam Exploration Production Corporation	37,477,982,636	45,238,893,164
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	37,203,110,659	37,203,110,659
Joint Venture – Vietsovpetro	31,864,292,011	34,348,838,257
Astro Offshore Ship Management Private Limited	31,684,672,400	5,350,594,734
Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City	30,709,010,709	19,872,956,079
Thien Nam Offshore Services Joint Stock Company	28,409,588,790	26,094,424,995
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	24,277,521,389	26,262,806,526
PTSC Asia Pacific Private Limited	23,952,996,000	-



	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	22,802,717,828	54,268,316,945
Cosco Shipping & Guangzhou Salvage Heavy Transport Company Limited	22,752,189,561	-
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	19,437,797,512	23,970,499,662
Vina O&M Technical Services Corporation	18,825,868,919	-
Airports Corporation Of Vietnam	17,656,648,786	-
Minh Anh Construction Joint Stock Company	16,669,265,711	16,669,265,711
Thang Nhat Subsea Services Joint Stock Company	14,552,401,246	-
PVD Baker Hughes Company Limited	14,396,438,224	-
FPSO Tech Sdn Bhd	13,731,723,354	12,073,850,689
Cuu Long Joint Operating Company	11,666,365,743	10,203,852,740
Anh Phat Investment Construction - Trading Joint Stock Company	11,295,673,115	20,391,113,240
Others	206,667,857,408	258,112,107,378
Total	2,394,920,565,336	2,271,935,724,248

3. Other receivables

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Accrued revenue from sales of goods, rendering of service:	444,890,939,176	247,575,305,291
<i>Airports Corporation of Vietnam</i>	246,638,299,936	-
<i>Phu Quoc Petroleum Operating Company</i>	33,826,339,638	-
<i>Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company</i>	17,519,943,211	17,667,914,440
<i>Bien Dong Petroleum Operating Company</i>	17,274,259,207	1,165,073,717
<i>Cuu Long Joint Operating Company</i>	12,967,133,923	3,805,516,051
<i>Japan Vietnam Petroleum Company Limited</i>	12,677,550,628	1,186,227,628
<i>Toisa Limited</i>	7,524,404,976	-
<i>Lam Hong Diving Service co., LTD</i>	7,362,879,482	-
<i>TPSK Consortium</i>	-	164,393,429,824
<i>Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited</i>	4,116,869,744	24,136,674,787
<i>Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited</i>	6,295,442,696	10,258,218,750
<i>Others</i>	78,687,815,735	24,962,250,094
The performance guarantee for the contract with <i>North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company</i>	34,736,526,000	-
Receivables from subsidiaries	51,205,761,613	53,120,368,783
Accrued interest income	33,822,905,846	26,725,704,721
Vietnam National Industry - Energy Group	10,632,042,898	10,632,042,898
VAT not yet deducted	27,290,633,484	10,514,769,456
Other receivables	46,179,474,187	33,005,390,702
Total	648,758,283,204	381,573,581,851

01/10/2025
TÔI
CH
VI



4. Inventories

	30/06/2025		31/12/2024	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Work in progress	367,546,391,770	-	920,718,308,794	-
Raw materials	72,535,215,346	(76,363,636)	44,856,119,399	(76,363,636)
Tools and supplies	1,702,655,789	-	2,000,667,278	-
Merchandise	3,280,527,180	-	2,925,157,942	-
Total	445,064,790,085	(76,363,636)	970,500,253,413	(76,363,636)

Work in progress represents the cost incurred in relation to services and projects as below:

	30/06/2025 (VND)
Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC	303,548,799,330
Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system"	42,102,038,418
Supply of FPSO service	10,269,236,211
Supply of technology service vessels	3,724,235,704

5. Prepaid expenses

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
a. Short-term:		
Software license fee	11,456,436,456	-
Insurance expenses	7,115,178,471	1,953,869,998
Tools and equipments	3,711,482,502	3,445,117,503
Land and infrastructure rental expenses at Vung Tau City	-	5,510,507,120
Others	4,463,717,850	8,105,457,921
Total	26,746,815,279	19,014,952,542
b. Long-term:		
Office rental at Head Office, PetroVietnam Tower No. 1-5 Le Duan Street	245,755,587,156	249,241,665,858
Site clearance cost at Son Tra port	81,405,677,316	82,649,737,458
Repair and maintenance costs	35,097,063,183	32,764,741,390
Land rental in Son Tra port	2,772,889,261	2,815,186,147
Tools and equipments	4,210,058,315	4,921,873,020
Software license fee	2,619,075,513	1,460,577,732
Land and infrastructure rental expenses at Vung Tau City	-	39,462,977,711
Others	2,789,849,101	8,749,137,553
Total	374,650,199,845	422,065,896,869

6. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles and transmission equipmen	Office equipment	Others	Total
HISTORICAL COST						
As of 01 January 2025	1,458,404,411,589	404,417,421,541	4,116,073,620,970	119,425,026,382	3,036,198,274	6,101,390,178,756
Increase during the year	36,763,576,060	436,334,712,887	306,132,281,305	13,703,781,883	-	792,934,352,135
New purchases	-	17,361,599,563	42,242,334,603	2,873,792,962	-	62,477,727,128
Transfers from construction in progress	23,047,593,870	63,291,228	1,436,798,178	-	-	24,547,683,276
Increase due to merger	13,715,982,190	418,909,822,096	262,453,148,524	10,829,988,921	-	705,908,941,731
Decrease during the year	-	3,440,597,000	6,599,665,254	-	-	10,040,262,254
Disposal	-	3,440,597,000	6,599,665,254	-	-	10,040,262,254
As of 30 June 2025	1,495,167,987,649	837,311,537,428	4,415,606,237,021	133,128,808,265	3,036,198,274	6,884,284,268,637
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As of 01 January 2025	957,053,893,757	158,136,547,049	3,194,747,632,881	97,573,086,122	2,677,415,205	4,410,188,575,014
Increase during the year	36,837,368,879	301,948,699,976	266,850,935,543	11,389,917,706	98,887,658	617,125,809,762
Charge for the period	28,505,276,832	23,646,114,833	89,662,800,635	6,056,549,057	98,887,658	147,969,629,015
Increase due to merger	8,332,092,047	278,302,585,143	177,188,134,908	5,333,368,649	-	469,156,180,747
Decrease during the year	-	3,440,597,000	6,599,665,254	-	-	10,040,262,254
Disposal	-	3,440,597,000	6,599,665,254	-	-	10,040,262,254
As of 30 June 2025	993,891,262,636	456,644,650,025	3,454,998,903,170	108,963,003,828	2,776,302,863	5,017,274,122,522
NET BOOK VALUE						
As of 01 January 2025	501,350,517,832	246,280,874,492	921,325,988,089	21,851,940,260	392,283,069	1,691,201,603,742
As of 30 June 2025	501,276,725,013	380,666,887,403	960,607,333,851	24,165,804,437	293,395,411	1,867,010,146,115

As of 30 June 2025, the historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but remain in use is VND3,547 billion (as of 31 December 2024: VND3,520 billion). The Corporation has pledged its tangible fixed assets as collateral for the borrowings, with net book value is VND1,597 billion (as of 31 December 2024: VND1,076 billion).

7. Intangible fixed assets

	Land use rights	Computer software	Others	Total
HISTORICAL COST				
As of 01 January 2025	50,773,905,500	47,229,167,310	132,000,000	98,135,072,810
Increase during the year	-	2,578,635,360	187,840,000	2,766,475,360
New purchases	-	1,262,291,000	187,840,000	1,450,131,000
Increase due to merger	-	1,316,344,360	-	1,316,344,360
As of 30 June 2025	50,773,905,500	49,807,802,670	319,840,000	100,901,548,170
ACCUMULATED DEPRECIATION				
As of 01 January 2025	484,417,450	42,503,766,719	132,000,000	43,120,184,169
Increase during the year	13,102,200	2,363,823,861	173,926	2,377,099,987
Charge for the period	13,102,200	1,355,698,039	173,926	1,368,974,165
Increase due to merger	-	1,008,125,822	-	1,008,125,822
As of 30 June 2025	497,519,650	44,867,590,580	132,173,926	45,497,284,156
NET BOOK VALUE				
As of 01 January 2025	50,289,488,050	4,725,400,591	-	55,014,888,641
As of 30 June 2025	50,276,385,850	4,940,212,090	187,666,074	55,404,264,014

8. Long-term assets in progress

a. Long-term work in progress:

	30/06/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Book value	Recoverable amount	Book value	Recoverable amount
Long Phu 1 Thermal Power Plant project	301,308,440,489	-	301,308,440,489	-
Total	301,308,440,489	-	301,308,440,489	-

b. Construction in progress (Details of construction/project are presented as follows):

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Dung Quat Berth No.3 Project, Quang Ngai province	183,244,176,168	95,872,570,283
System of automatic equipments for pre-fabrication construction	131,750,910,201	121,697,062,625
Construction office building project in Vung Tau	15,845,985,949	-
Son Tra port project, Da Nang	9,673,562,784	9,673,562,784
PMS Software	5,699,680,023	2,863,680,023
Others	1,460,965,802	6,834,441,563
Total	347,675,280,927	236,941,317,278

9. Investment in subsidiaries

Company	Ownership interest	30/06/2025 VND	Ownership interest	31/12/2024 VND
PTSC Geos and Subsea Services Company Limited (*)	-	-	100.00%	300,000,000,000
PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited	100.00%	628,160,788,070	100.00%	628,160,788,070
Petro Hotel Company Limited	100.00%	20,000,000,000	100.00%	20,000,000,000
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	84.95%	339,807,000,000	84.95%	339,807,000,000
PTSC Production Services Joint Stock Company	51.00%	102,000,000,000	51.00%	102,000,000,000
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	95.19%	285,581,000,000	95.19%	285,581,000,000
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	54.69%	218,773,000,000	54.69%	218,773,000,000
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	59.61%	208,645,000,000	59.61%	208,645,000,000
Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	51.00%	204,000,000,000	51.00%	204,000,000,000
PetroVietnam Securities Joint Stock Company	51.00%	15,300,000,000	51.00%	15,300,000,000
PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited	51.00%	597,817,104,000	51.00%	597,817,104,000
Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	51.00%	254,061,498,000	51.00%	254,061,498,000
PTSC Labuan Company Limited (**)	-	-	100.00%	-
Total		2,874,145,390,070		3,174,145,390,070

(*) Pursuant to Resolution No. 337/NQ-PTSC-DHDCD dated 17 June 2024 of General Assembly of Shareholders of the Corporation, on 20 January 2025, the Corporation and PTSC Geos and Subsea Services Company Limited signed the Merger Agreement, which has an effective date of 23 Jan 2025. As of the date of the financial statements, the Corporation completed the procedures to merge PTSC Geos and Subsea Services Company Limited into the Corporation.

(**) Implement Resolution No. 662/NQ-PTSC-HDQT on 16 October 2023 of the Board of Directors of the Corporation, which approves the dissolution of PTSC Labuan Company Limited and the termination the overseas investment project for "Project to establish PTSC Labuan Company Limited to supply technology service vessels in Malaysia". On 17 April 2025, Labuan Financial Services Authority issued a letter confirming that PTSC Labuan Company Limited was dissolved as of 27 March 2025. As of the date of the financial statements, PTSC Labuan Company Limited, completed its dissolution in accordance with regulations.

10 Investment in associates and joint ventures

Company	Ownership interest	30/06/2025 VND	Ownership interest	31/12/2024 VND
Rong Doi MV12 Private Limited	33.00%	106,022,400	33.00%	106,022,400
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	49.00%	292,324,455,887	49.00%	292,324,455,887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60.00%	156,473,118,448	60.00%	156,473,118,448
PTSC Asia Pacific Private Limited	51.00%	641,415,780,000	51.00%	641,415,780,000
PTSC South East Asia Private Limited	51.00%	340,800,232,500	51.00%	340,800,232,500
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	28.75%	171,957,430,000	28.75%	171,957,430,000
Total		1,603,077,039,235		1,603,077,039,235

Rong Doi MV12 Private Limited is a jointly controlled joint venture, established by the Company and its partners Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd (both established in Japan) in 2006 to invest in floating storage and offloading (FSO MV12) with a capacity of 300,000 barrels of oil leased to Korea National Oil Corporation (KNOC) since 2007 to serve offshore oil exploitation at Rong Doi Tay field. On 01 November 2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) replaced, acquiring its rights and obligations under the contract with Rong Doi MV12 Private Limited in accordance with the agreement between ZNEP and KNOC. Additionally, FSO MV12 was transferred from Rong Doi MV12 Private Limited to PTSC Production Services Company under the Deed of Novation of KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited and PTSC Production Services Company simultaneously. The Corporation's capital contribution to Rong Doi MV12 Private Limited is USD 6,600, equivalent to VND 106,022,400.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) is a jointly controlled venture company established in 2009 between the Company and its partner, Malaysia International Shipping Corporation Berhad (MISC). MVOT aims to (i) invest in floating storage and offloading (FSO Orkid), which has a capacity of 650,000 barrels of oil, for renting in crude oil exploitation at PM-3 field, offshore Malaysia, within the commercial arrangement area between Malaysia and Vietnam from 2009 to 31 December 2027. (ii) invest in floating storage and offloading (FSO Golden Star) with a capacity of 654,717 barrels of oil, for renting in crude oil exploitation at the Sao Vang Dai Nguyet field, offshore Vietnam, with a duration of 7 years from November 2020 to November 2027, extendable for an additional 8 years. The Corporation's capital contribution to MVOT is USD17,258,911, equivalent to VND292,324,455,887.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) is a jointly controlled venture company established in 2009 between the Company and MISC, in which, the Company owns 60% of the charter capital to own, manage and operate the floating production storage and offloading FPSO "Ruby II" for oil exploration and production by Petronas Carigali Vietnam Limited until 9 September 2017. Since 10 September 2017, Vietnam National Industry - Energy Group has replaced, assumed the rights and obligations of Petronas Carigali Vietnam Limited for the contract with VOF, based on the agreement between Vietnam National Industry - Energy Group and Petronas Carigali Vietnam Limited. FPSO "Ruby II" commenced its operation and exploitation in June 2010. The Corporation's capital contribution to VOF is USD8,784,000, equivalent to VND156,473,118,448.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) is a jointly controlled venture company established by the Company and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad), under Foreign Investment Certificate No. 474/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 31 October 2011. The purpose of PTSC SEA is to invest and provide floating storage and offloading (FSO PTSC Bien Dong 01) for the Branch of Vietnam National Industry - Energy Group - Bien Dong POC, focusing on crude oil exploitation at Blocks 05.2 & 05.3 offshore the continental shelf of Vietnam. The Corporation's capital contribution to PTSC SEA is USD16,320,000, equivalent to VND340,800,232,500.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) is a jointly controlled venture company established by the Company and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad) under Foreign Investment Certificate No. 561/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 19 October 2012. PTSC AP aims to contribute to investment capital in floating production storage and offloading (FPSO) for Petroleum Exploration and Production Corporation (Vietnam National Industry - Energy Group - Operator Blocks 01/97 and 02/97), leased for development services at Thang Long - Dong Do fields, Blocks 01/97 & 02/97, in the Cuu Long basin offshore Vietnam. The Corporation's capital contribution to PTSC AP is USD30,600,000 equivalent to VND641,415,780,000.

Petrovietnam Marine Shipyard Joint Stock Company (PV Shipyard) is a joint stock company established under the Business Registration Certificate No. 3500806844 on 9 July 2007 issued by the Planning and Investment Department of Ba Ria - Vung Tau Province granted with registered charter capital of 594,897,870,000 VND. The Corporation's capital contribution to this company is VND 171,957,430,000, accounting for 28.75% of charter capital.

11. Long-term other investments

Company	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company	3,000,000,000	3,000,000,000
Total	3,000,000,000	3,000,000,000

12. Provision for impairment of long-term financial investments

As of 30 June 2025, the Corporation has determined the fair value of long-term investments and made provisions for impairment of investments when the actual capital contribution of the Corporation in Subsidiaries, Joint Ventures, Associates and other long-term investments is greater than the actual equity. Details are as follows:

Investments in Subsidiaries	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Petro Hotel Company Limited	11,085,221,892	19,320,972,634
PTSC CCGV Geophysical Survey Company Limited	597,817,104,000	597,817,104,000
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	101,352,144,207	118,321,675,442
Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	122,432,043,839	11,133,692,921

PTSC




	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Investments in associates, joint ventures		
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	171,957,430,000	171,957,430,000
Rong Doi MV12 Private Limited	106,022,400	106,022,400
Other long-term investments		
Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company	1,258,904,737	1,187,557,692
Total	1,006,008,871,075	919,844,455,089

13. Deferred income tax

	Unrealised foreign exchange difference VND	Accruals and provisions VND	Depreciation of fixed assets VND	Others VND	Total VND
As of 01/01/2025	(17,570,727,215)	28,355,000,000	13,870,243	-	10,798,143,028
Charge to separate income statement	(20,563,508,664)	-	(9,834,073)	-	(20,573,342,737)
As of 30/06/2025	(38,134,235,879)	28,355,000,000	4,036,170	211,509,691	(9,563,690,018)

Deferred tax assets and liabilities have been offset for the presentation purpose of the separate financial statements.



Handwritten signature

Handwritten mark

14. Short-term trade accounts payable

	30/06/2025		31/12/2024	
	VND		VND	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
Subsidiaries	1,079,383,454,927	1,079,383,454,927	272,281,919,493	272,281,919,493
PTSC Asia Pacific Private Limited	118,707,680,000	118,707,680,000	193,901,428,800	193,901,428,800
PTSC South East Asia Private Limited	97,706,472,500	97,706,472,500	95,967,000,900	95,967,000,900
Petrovietnam Steel Pipe Joint Stock Company	83,452,991,309	83,452,991,309	13,176,264,516	13,176,264,516
Vietnam Machinery Installation Corporation	59,747,292,146	59,747,292,146	59,836,450,988	59,836,450,988
North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company	42,564,892,500	42,564,892,500	14,342,518,125	14,342,518,125
Huu Thanh Construction Corporation	42,184,879,609	42,184,879,609	3,192,416,907	3,192,416,907
Black Cat Insulation Technical Joint Stock Company	38,333,476,683	38,333,476,683	14,950,176,781	14,950,176,781
SCI E&C Joint Stock Company	36,958,814,420	36,958,814,420	36,958,814,420	36,958,814,420
Lam Hong Diving Service Company Limited	32,790,549,946	32,790,549,946	10,701,835,304	10,701,835,304
Asia Investment and Asset Management Joint Stock Company	31,463,703,228	31,463,703,228	30,627,722,008	30,627,722,008
Hai Duong Petroleum and Marine Corporation	31,019,338,717	31,019,338,717	39,167,246,927	39,167,246,927
128 One Member Limited Liability Company	25,288,829,721	25,288,829,721	1,079,325,810	1,079,325,810
Fecon Joint Stock Company	21,587,688,219	21,587,688,219	19,326,712,346	19,326,712,346
Fugro Singapore Marine Private Limited	21,092,045,596	21,092,045,596	31,683,240	31,683,240
Seahorse Marine and Energy Joint Stock Company	18,978,840,000	18,978,840,000	16,981,056,000	16,981,056,000
Lilama 18 Joint Stock Company	17,715,684,375	17,715,684,375	17,715,684,375	17,715,684,375
Black & Veatch International Co.	16,500,487,185	16,500,487,185	16,030,568,367	16,030,568,367
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	15,000,550,992	15,000,550,992	14,785,724,866	14,785,724,866
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	14,478,721,102	14,478,721,102	8,568,663,194	8,568,663,194

	30/06/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
Truong sa Marine Products One Member Limited Liability Company	14,257,693,446	14,257,693,446	28,458,655,608	28,458,655,608
Toisa Limited	13,291,950,568	13,291,950,568	12,913,407,945	12,913,407,945
Sao Vang Engineering & Construction Joint Stock Company	12,976,561,082	12,976,561,082	12,635,979,736	12,635,979,736
Minh Anh Construction Joint Stock Company	12,412,981,569	12,412,981,569	12,412,981,569	12,412,981,569
Vina Logistics Corporation	12,406,596,000	12,406,596,000	1,809,417,200	1,809,417,200
Saigon Shipyard Company Limited	11,359,913,266	11,359,913,266	11,359,913,266	11,359,913,266
Hai An Marine Supplies And Services Company Limited	10,257,164,760	10,257,164,760	8,877,657,220	8,877,657,220
Bach Dang Construction Corporation	10,139,686,237	10,139,686,237	10,139,686,237	10,139,686,237
MA-SBTC Company Limited	9,835,501,304	9,835,501,304	4,764,851,874	4,764,851,874
Operating Office of Premier Oil Vietnam Offshore B.V. in Ho Chi Minh City	9,388,264,580	9,388,264,580	2,824,392,599	2,824,392,599
Thien Ha Energy Joint Stock Company	8,875,125,000	8,875,125,000	-	-
Nguyen Minh Hieu One Member Limited Company	8,600,000,000	8,600,000,000	-	-
Others	358,086,598,962	358,086,598,962	916,930,261,023	916,930,261,023
Total	2,336,844,429,949	2,336,844,429,949	1,902,750,417,644	1,902,750,417,644

15. Taxes and other payables to the State budget

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Corporate income tax (CIT)	29,673,504,407	76,798,060,673
Personal income tax (PIT)	2,916,459,615	34,268,284,733
Value added tax (VAT) on domestic goods	1,652,036,482	229,174,296
Other taxes	7,952,109,522	2,444,555,237
Total	42,194,110,026	113,740,074,939

Details of the implementation of the State obligations according to each type of tax are as follows:

	01/01/2025 VND	Payable during the period VND	Paid during the period VND	30/06/2025 VND
VAT on domestic goods	229,174,296	20,446,309,614	19,023,447,428	1,652,036,482
CIT	76,798,060,673	69,737,422,042	116,861,978,308	29,673,504,407
PIT	34,268,284,733	71,921,792,773	104,184,531,827	2,005,545,679
Exercise tax	-	11,000,000	11,000,000	-
Foreign withholding tax - CIT	1,760,780,615	1,008,460,295	754,800,600	2,014,440,310
Foreign withholding tax - VAT	683,774,622	12,042,372,029	10,841,623,571	1,884,523,080
Fees, charges and other payables	-	57,126,570,816	53,073,424,684	4,053,146,132
Total	113,740,074,939	232,293,927,569	304,750,806,418	41,283,196,090

In which:

Tax and other receivables from the State	910,913,936
Tax and other payables to the State	42,194,110,026

16. Short-term accrued expenses

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Cost of EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	633,242,134,730	957,062,016,026
Cost of CHW2204 project	194,416,250,926	370,590,619,119
Cost of Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC	104,129,307,832	11,834,395,826
Cost of Package EPC "Material tanks construction work" for Southern Petrochemical Complex	38,844,677,500	-
Cost of Southern Petrochemical Complex project	28,209,094,453	222,129,968,880

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Cost of Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system"	25,779,728,078	-
Cost of Thi Vai LPG tank EPC project	21,404,868,671	56,657,101,299
Cost of Thi Vai LNG warehouse EPC project	2,308,177,733	3,174,587,284
Cost of Supply of technology service vessels	53,754,548,813	-
Cost of geological survey and subsea services	42,137,563,263	25,126,967,737
Cost of PVN 15 project	12,851,718,750	508,904,377
Cost of supply vessels for Nghi Son Refinery and Petrochemicals Complex project	11,987,788,289	18,291,998,095
Cost of Salary	37,294,831,833	-
Interest expense	16,182,865,031	3,564,003,281
Cost of Long Phu Thermal Power Plant 1 project	4,719,041,877	4,719,041,877
Others	78,886,319,282	93,605,431,619
Total	1,306,148,917,061	1,767,265,035,420

17. Short-term other payables

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Vietnam Shipbuilding Industry Corporation	480,314,184,262	465,693,332,968
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	69,473,052,000	69,473,052,000
Subsidiaries of the Corporation	5,853,925,263	5,897,925,263
Payable to employees	11,530,100,515	3,333,910,718
Dividend payables	8,789,549,074	8,807,067,374
Others	34,887,105,329	23,453,666,589
Total	610,847,916,443	576,658,954,912

Payable to Vietnam Shipbuilding Industry Corporation represents the final payment for the FS05 construction project, where the Corporation serves as the project's investor and Vietnam Shipbuilding Industry Corporation acts as the constructor.

Dividend payables to non-custodial shareholders reflect the dividends for 2023 as well as those from the previous years that these shareholders have not yet proceeded to receive.



Handwritten signature

Handwritten signature

18. Loans and finance lease liabilities

	30/06/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
a. Short-term:				
Short-term loans	667,701,681,783	667,701,681,783	706,409,955,726	706,409,955,726
Current portion of long-term loans	141,768,136,932	141,768,136,932	133,768,428,599	133,768,428,599
Total	809,469,818,715	809,469,818,715	840,178,384,325	840,178,384,325
b. Long-term:				
Within one year	809,469,818,715	809,469,818,715	840,178,384,325	840,178,384,325
In the second year	157,767,553,595	157,767,553,595	157,767,553,595	157,767,553,595
In the third to fifth year	411,593,705,543	411,593,705,543	430,593,065,674	430,593,065,674
After five years	140,180,250,001	140,180,250,001	113,064,958,334	113,064,958,334
	1,519,011,327,854	1,519,011,327,854	1,541,603,961,928	1,541,603,961,928
<i>Less: Amount due for settlement within 12 months</i>	<i>(809,469,818,715)</i>	<i>(809,469,818,715)</i>	<i>(840,178,384,325)</i>	<i>(840,178,384,325)</i>
Amount due for settlement after 12 months	709,541,509,139	709,541,509,139	701,425,577,603	701,425,577,603

19. Provision for payables

a. Short-term:	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Other provisions		
Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels	83,575,000,000	83,575,000,000
Others	837,257,383	-
Total	84,412,257,383	83,575,000,000
b. Long-term:	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Other provisions		
Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels	58,200,000,000	58,200,000,000
Warranty provision for construction contracts		
CHW2204 project	362,179,472,258	-
Thi Vai LNG warehouse EPC project	56,690,306,785	56,930,443,865
Thi Vai LPG tank EPC project	20,718,525,477	20,718,525,477
Southern Petrochemical Complex project	14,411,727,020	28,823,454,040
Total	512,200,031,540	164,672,423,382



20. Owner's equity

a. Movement in owners' equity:

	Owners' capital	Share premium	Investment and development fund	Post-tax undistributed earnings	Total
As of 01 January 2024	4,779,662,900,000	39,617,060,000	3,069,995,009,213	1,155,593,966,154	9,044,868,935,367
Increase during the year	-	-	336,928,000,000	1,454,572,537,685	1,791,500,537,685
Net profit for the year	-	-	-	1,454,572,537,685	1,454,572,537,685
Profit distribution	-	-	336,928,000,000	-	336,928,000,000
Decrease during the year	-	-	-	906,111,403,000	906,111,403,000
Dividends paid	-	-	-	334,576,403,000	334,576,403,000
Funds appropriation under the equity	-	-	-	336,928,000,000	336,928,000,000
Funds appropriation off-the equity	-	-	-	234,607,000,000	234,607,000,000
As of 31 December 2024	4,779,662,900,000	39,617,060,000	3,406,923,009,213	1,704,055,100,839	9,930,258,070,052
As of 01 January 2025	4,779,662,900,000	39,617,060,000	3,406,923,009,213	1,704,055,100,839	9,930,258,070,052
Increase during the year	-	-	436,371,761,306	456,966,713,597	893,338,474,903
Net profit for the year	-	-	-	456,966,713,597	456,966,713,597
Profit distribution	-	-	436,371,761,306	-	436,371,761,306
Decrease during the year	-	-	-	773,969,654,006	773,969,654,006
Funds appropriation under the equity	-	-	-	436,371,761,306	436,371,761,306
Funds appropriation off-the equity	-	-	-	337,597,892,700	337,597,892,700
As of 30 June 2025	4,779,662,900,000	39,617,060,000	3,843,294,770,519	1,387,052,160,430	10,049,626,890,949

b. Details of owners' contributed capital

	30/06/2025		31/12/2024	
	(%)	Contributed capital (VND)	(%)	Contributed capital (VND)
Vietnam National Industry - Energy Group	51.38	2,455,650,000,000	51.38	2,455,650,000,000
Other shareholders	48.62	2,324,012,900,000	48.62	2,324,012,900,000
Total	100.00	4,779,662,900,000	100.00	4,779,662,900,000

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
c. Capital transactions with owners		
owners' contributed capital		
At the beginning of the period	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
Increase in the period	-	-
At the end of the period	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
d. Dividends		
Dividends declared after the end of the year		
Dividends declared per par value of share (VND/share)	700	700
e. Number of shares		
Number of existing shares in circulation	477,966,290	477,966,290
Ordinary shares	477,966,290	477,966,290
The par value of each share (VND/share)	10,000	10,000
f. Company funds		
Investment and development fund	3,843,294,770,519	3,406,923,009,213

21. Off - Balance sheet items

	30/06/2025	31/12/2024
Foreign currencies		
United States Dollar (USD)	194,324,000	161,561,071
Pound sterling (GBP)	244,685	244,688
Russian rouble (RUB)	1,529,507	1,530,167
Euro (EUR)	1,460	-



VII Notes to Separate income statement

1. Revenue from goods sold and services rendered

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Revenue from construction contracts	4,314,515,421,901	2,636,283,635,883
Revenue from rendering of services	2,614,932,127,551	2,229,478,826,250
Total	6,929,447,549,452	4,865,762,462,133

2. Cost of goods sold and services rendered

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Cost of construction contracts	4,214,143,357,797	2,582,531,864,201
Cost of services rendered	2,423,976,016,007	2,129,766,616,624
Total	6,638,119,373,804	4,712,298,480,825

3. Financial income

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Interest income	84,010,096,549	87,300,336,055
Dividend and profit distributed	442,565,859,569	619,275,370,000
Foreign exchange gains	134,991,753,390	139,736,304,368
Asset revaluation gains	118,106,844,122	-
Total	779,674,553,630	846,312,010,423

4. Financial expense

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Interest expense	30,381,771,284	24,339,857,047
Foreign exchange losses	9,259,717,066	18,412,576,080
(Reversal)/Provision for impairment of long-term investments	86,164,415,986	(16,550,326,952)
Others	3,775,137,769	-
Total	129,581,042,105	26,202,106,175

5. Selling expenses, General and administration expenses

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
a. Selling expenses		
Advertising and marketing expenses	5,622,341,853	8,258,597,857
Others	13,857,546,193	13,304,607,676
Total	19,479,888,046	21,563,205,533



b. General and administration expenses	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Staff costs	201,701,273,948	204,631,646,246
Outside services	120,768,134,538	107,656,203,040
Provision expenses	9,354,917,378	7,991,414,599
Depreciation and amortisation expenses	7,191,810,558	8,020,284,151
Others the 6-month period	38,971,840,689	29,387,251,784
Total	377,987,977,111	357,686,799,820
6. Other income	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Income from penalties and compensation	155,934,000	996,541,434
Gain on disposal of fixed assets	4,028,180,213	318,838,384
Others	202,766,814	107,476,491
Total	4,386,881,027	1,422,856,309
7. Other expenses	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Penalties, late payments	67,783,312	3,004,929,834
Others	995,441,355	752,136,685
Total	1,063,224,667	3,757,066,519
8. Current corporate income tax expenses	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Accounting profit before tax	547,277,478,376	591,989,669,993
Adjustments for assessable income	(425,016,894,160)	(665,469,626,472)
<i>Decrease adjustments</i>	(545,383,402,891)	(735,945,574,160)
<i>Increase adjustments</i>	120,366,508,731	70,475,947,688
Taxable income	122,260,584,216	(73,479,956,479)
Loss transferred	(122,260,584,216)	-
(Loss)/Taxable income from domestic operating activities	-	(73,479,956,479)
Tax rate	20%	20%
Taxable income from overseas profit shared	386,380,000,000	596,031,100,000
Tax rate	20%	20%
CIT from overseas profits shared	77,276,000,000	119,206,220,000
Adjustment for tax paid overseas	(7,538,577,958)	(8,273,426,958)
CIT payable on overseas profit shared	69,737,422,042	110,932,793,042



	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Corporate income tax current expense	69,737,422,042	110,932,793,042
CIT-current from domestic operating activities	-	-
CIT-current from overseas profits remitted	69,737,422,042	110,932,793,042
Total	69,737,422,042	110,932,793,042

9. Costs of operation by factor

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Raw materials	154,035,523,585	173,572,462,563
Staff costs	599,603,352,543	541,259,890,958
Depreciation and amortisation expenses	150,583,438,084	112,578,390,311
Related cost of construction contracts	4,214,143,357,797	2,599,840,475,326
Outside service expenses	1,814,406,199,541	1,589,954,664,071
Others	102,815,367,411	75,289,526,667
Total	7,035,587,238,961	5,092,495,409,896

VII. Other informations

Related party transactions and balances

During the accounting period ended 30 June 2025, the Corporation entered into the following significant transactions with related parties:

Goods sold and services rendered	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Phu Quoc Petroleum Operating Company	2,010,602,012,424	130,663,085,120
PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97	413,894,154,062	401,290,435,137
Bien Dong Petroleum Operating Company	372,594,578,628	342,510,128,642
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	923,355,132,887	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	310,635,125,303	187,026,757,471
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	123,407,403,627	332,837,047,405
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	47,226,817,340	65,531,814,188
PetroVietnam Exploration Production Corporation	19,514,468,622	28,156,380,102
PetroVietnam Drilling and Well Services Joint Stock Company	14,939,258,619	28,010,900,649
PetroVietnam - Blocks 01 & 02	11,406,862,875	74,198,002,667
Period end balances with related parties		
Short-term trade accounts receivable	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Phu Quoc Petroleum Operating Company	841,303,765,636	855,440,951,507
PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97	143,455,661,416	141,579,615,116
Bien Dong Petroleum Operating Company	118,896,468,631	76,257,450,209

57
TY
HUA
M
CHI



	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Subsidiaries	93,138,839,433	67,348,043,226
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	87,660,310,389	87,608,083,656
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	78,170,218,122	169,862,242,357
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	45,255,530,117	170,198,572,169
PetroVietnam Exploration Production Corporation	37,477,982,636	45,238,893,164
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	37,203,110,659	37,203,110,659
Joint Venture Vietsovpetro	31,864,292,011	34,348,838,257
Joint Venture – Vietsovpetro	23,952,996,000	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	22,802,717,828	54,268,316,945
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	19,437,797,512	23,970,499,662
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	11,658,570,223	111,776,037
PetroVietnam - Blocks O1 & O2	8,544,306,713	16,391,568,039
	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Short-term prepayments to suppliers		
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	37,483,264,609	80,498,615,214
Subsidiaries of the Corporation	130,643,972,438	52,799,007,518
	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Other short-term receivables		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	33,826,339,638	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	17,519,943,211	17,667,914,440
Bien Dong Petroleum Operating Company	17,274,259,207	1,165,073,717
Vietnam National Industry - Energy Group	10,632,042,898	10,632,042,898
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	6,295,442,696	13,625,423,710
Joint Venture – Vietsovpetro	6,406,800,000	2,854,640,338
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	3,109,574,183	3,109,574,183
Receivables from subsidiaries	51,205,761,613	53,120,368,783
	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Short-term trade accounts payable		
Subsidiaries	1,079,383,454,927	272,281,919,493
PTSC Asia Pacific Private Limited	118,707,680,000	193,901,428,800
PTSC South East Asia Private Limited	97,706,472,500	95,967,000,900



	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	83,452,991,309	14,785,724,866
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	15,000,550,992	
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	14,478,721,102	4,472,991,557
PetroVietnam Oil Corporation	7,141,292,436	8,568,663,194
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5,402,563,621	5,248,703,539
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	3,593,824,560	1,689,282,259
	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Short-term advances from customers		
Vietnam National Industry - Energy Group	1,748,000,000	1,748,000,000
	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Long-term advances from customers		
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	705,122,210,556	705,122,210,556
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	470,287,534,182	623,927,465,249
Subsidiaries	45,480,000,000	-
	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Other payables		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	69,473,052,000	69,473,052,000
Subsidiaries	5,853,925,263	5,897,925,263
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	6,199,883,318	1,201,629,895
Vietnam National Industry - Energy Group	391,670,822	391,670,822



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Trần Ho Bắc
Chief Executive Officer

29 July 2025

Ho Chi Minh City



Số: 1243 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2025

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của BCTC Công ty mẹ Quý 2/2025 so với Quý 2/2024.

Explanation of fluctuations in net profit after tax of the Separate financial statements for the 2nd Quarter of 2025 compared to the 2nd Quarter of 2024.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Điều 4, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Pursuant to Article 14 of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on Providing guidance on information disclosure in the securities market and Article 4 of the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Minister of Finance on amending and supplementing certain provisions of the Circulars governing information disclosure in the securities market;

Ngày 29/07/2025, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2025. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Quý 2/2025 là 226.315 triệu đồng, giảm 28.961 triệu đồng, tương đương giảm 11,34% so với lợi nhuận sau thuế của Quý 2/2024. Biến động này chủ yếu là do doanh thu hoạt động tài chính từ lợi nhuận, cổ tức được chia từ các công ty con, công ty liên doanh về Công ty mẹ trong Quý 2/2025 thấp hơn Quý 2/2024.

On 29 July 2025, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) issued the Separate financial statements for the 2nd Quarter of 2025. Accordingly, the profit after corporate income tax for the 2nd Quarter of 2025 is 226,315 million VND, decrease of 28,961 million VND, equivalent to a 11.34% reduction compared to the same period in 2024. This fluctuation is mainly due to financial income from profits and dividends distributed from subsidiaries and joint ventures to the Corporation recorded in the 2nd Quarter of 2025 being lower than those of the 2nd Quarter of 2024.



Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.
PetroVietnam Technical Services Corporation respectfully announces.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD (để b/c);
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
VICE PRESIDENT**



Nguyễn Xuân Cường

